

Số: 82 /CV-CNHAG-TH

Hà Giang, ngày 21 tháng 03 năm 2024

V/v chỉ đạo lãi suất cho vay tại Chi nhánh Hà  
Giang lần 04 năm 2024

**Kính gửi: Các Phòng/PGD trực thuộc Chi nhánh NHCT Hà Giang**

Căn cứ công văn số 1895/TGD-NHCT-TC2 ngày 21/03/2024 của NHCTVN Vv chỉ đạo  
lãi suất trong hệ thống NHCT lần 04 năm 2024;

Căn cứ theo công văn số 2838/TGD-NHCT63+3 ngày 29/04/2022 của NHCTVN Vv  
Chỉ đạo các chính sách lãi suất áp dụng đối với CBCNV NHCT và các văn bản sửa đổi bổ  
sung (nếu có);

Căn cứ công văn số 1898/TGD-NHCT-TC2 ngày 21/03/2024 của NHCTVN Vv Điều chỉnh  
sàn LSCV tối thiểu lần 2 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có);

Căn cứ công văn số 4427/TGD-NHCT-TC2 ngày 16/06/2023 của NHCTVN Vv trần lãi  
suất;

Giám đốc Chi nhánh NHCT Hà Giang thông báo lãi suất cho vay áp dụng tại Hội sở  
Chi nhánh và các Phòng giao dịch như sau:

**I. Nội dung quy định lãi suất**

1. Lãi suất cho vay thông thường áp dụng đối với khách hàng Pháp nhân: Chi tiết  
tại Phụ lục 01.

2. Lãi suất cho vay thông thường áp dụng đối với Khách hàng Cá nhân: Chi tiết  
tại Phụ lục 02.

3. Lãi suất cho vay 05 lĩnh vực ưu tiên; Bộ tiêu chí xác định khách hàng vay vốn  
05 lĩnh vực ưu tiên được áp dụng LSCV tối đa theo Khoản 2 Điều 13 Thông tư  
39/2016/TT-NHNN và Hướng dẫn khai báo đối với các khoản vay phục vụ phát triển  
nông nghiệp, nông thôn trên hệ thống Core Sunshine: Chi tiết tại phụ lục 03 văn bản này.

4. Lãi suất cho vay có bảo đảm bằng tiền mặt, số dư tài khoản tiền gửi, sổ/thẻ tiết  
kiệm, giấy tờ có giá (sau đây được viết tắt là GTCG): Chi tiết tại Phụ lục 04 văn bản này.

5. Sàn lãi suất cho vay tối thiểu: Sàn LSCV tối thiểu, chi tiết tại Phụ lục 05

6. Lãi suất cho vay thấu chi: Chi tiết tại Phụ lục 06

**II. Phương thức áp dụng lãi suất**

Tất cả các HĐTD đều áp dụng phương thức lãi suất thả nổi, trừ một số sản phẩm do  
TGD quy định được áp dụng phương thức lãi suất cố định hoặc kết hợp giữa lãi suất cho vay  
cố định và lãi suất thả nổi.

**III. Lãi suất cho vay đối với các chương trình tín dụng ưu đãi:**

Thực hiện theo các văn bản chỉ đạo riêng từng chương trình tín dụng của Giám đốc Chi  
nhánh trong từng thời kỳ.

**IV. Kỳ xác định lãi suất cho vay**

- Đối với cho vay ngắn hạn: Điều chỉnh hàng tháng.

- Cho vay trung, dài hạn: Điều chỉnh hàng tháng.

**V. Kỳ thu lãi**

- Kỳ thu lãi là hàng tháng đối với tất cả các hợp đồng tín dụng.

**VI. Tổ chức thực hiện**

- Văn bản này có hiệu lực kể từ ngày **22/03/2024**, thay thế văn bản số 70/CV-CNHAG-  
TH ngày 01/03/2024. Các nội dung khác không quy định tại Văn bản này, các Phòng/PGD



thực hiện theo chỉ đạo tại văn bản số 1895/TGD-NHCT-TC2; văn bản số 2838/TGD-NHCT63+3; văn bản số 1898/TGD-NHCT-TC2.

- Đối với khách hàng có hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả, tình hình tài chính lành mạnh, xét tổng thể lợi ích mà khách hàng mang lại cho Chi nhánh, các Phòng/PGD chủ động trình Giám đốc CN quyết định áp dụng lãi suất thấp hơn sàn quy định.

- Đối với khoản vay hạn mức ngắn hạn, các Phòng/PGD thực hiện cho vay tối đa 6 tháng/GNN (trường hợp đặc biệt báo cáo trực tiếp Giám đốc chi nhánh).

- Các Phòng/PGD chủ động rà soát lãi suất khoản vay sau hết hạn ưu đãi lãi suất, thực hiện điều chỉnh theo quy định.

- Phòng tổng hợp đầu mối cập nhật thông tin lãi suất biến động giữa các tổ chức tín dụng trên địa bàn, tham mưu Ban Giám đốc kịp thời.

Nhận được văn bản này các Phòng nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc báo cáo Giám đốc giải quyết thông qua phòng Tổng hợp (Email: Khanhhd8@vietinbank.vn; ĐT: 02193.888.634)./.

Nơi nhận: *TV*

- Như đề gửi (T/hiện);
- NHNN CN tỉnh HG (thay b/c);
- Ban lãnh đạo (C/đạo);
- Lưu VT./.



*Nguyễn Thành Long*

## PHỤ LỤC 01

### Sàn lãi suất cho vay thông thường Khách hàng Pháp nhân

STT	Loại hình cho vay/Thời hạn cho vay	Lãi suất cho vay (%/năm)
<b>A</b>	<b>Lãi suất cho vay VND</b>	
<b>I</b>	<b>Cho vay ngắn hạn</b>	
<b>1</b>	<b>Cho vay sản xuất, kinh doanh thông thường/Bao thanh toán/Chiết khấu</b>	
1.1	Đến 06 tháng	9,0
1.2	Trên 06 tháng đến 12 tháng	9,5
<b>2</b>	<b>Cho vay kinh doanh BĐS, chứng khoán; Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	10,5
<b>3</b>	<b>Cho vay dự án BOT, BTO, BT</b>	10,0
<b>II</b>	<b>Cho vay trung, dài hạn</b>	
<b>1</b>	<b>Cho vay sản xuất kinh doanh thông thường</b>	
1.1	Khách hàng hạng AA trở lên	12,0
1.2	Khách hàng còn lại	12,5
<b>2</b>	<b>Cho vay kinh doanh BĐS</b>	14,0
<b>3</b>	<b>Cho vay dự án BOT, BT, BTO</b>	10,5
<b>B</b>	<b>Cho vay vốn lưu động VND lãi suất linh hoạt</b>	
1	Đến 03 tháng	6,55
2	Trên 03 tháng đến 06 tháng	6,75
3	Trên 06 tháng đến 09 tháng	7,25
4	Trên 09 tháng đến 12 tháng	7,75
<b>C</b>	<b>Cho vay USD</b>	
<b>I</b>	<b>Cho vay ngắn hạn</b>	
1	Đến 03 tháng	5,95
2	Trên 03 tháng đến 06 tháng	6,45
3	Trên 06 tháng đến 09 tháng	6,95
4	Trên 09 tháng đến 12 tháng	7,45
5	Khách hàng xuất khẩu cam kết bán ngoại tệ cho CN với tỷ giá $\leq$ tỷ giá NHCTVN quy định	Giảm tối đa 0,3%/năm so với các mức quy định tại C.I.1 – C.I.4
<b>II</b>	<b>Cho vay trung hạn</b>	7,75
<b>III</b>	<b>Cho vay dài hạn</b>	8,25
<b>D</b>	<b>Cho vay EUR</b>	
<b>I</b>	<b>Cho vay ngắn hạn</b>	7,5
<b>II</b>	<b>Cho vay trung hạn</b>	9,2
<b>III</b>	<b>Cho vay dài hạn</b>	9,5

## PHỤ LỤC 02

### Sàn lãi suất cho vay VND thông thường Khách hàng Cá nhân

STT	Loại hình cho vay/Thời hạn cho vay	Lãi suất cho vay (%/năm)
<b>Lãi suất cho vay VND</b>		
<b>I</b>	<b>Cho vay ngắn hạn</b>	
<b>1</b>	<b>Cho vay sản xuất, kinh doanh thông thường/Bao thanh toán/Chiết khấu</b>	
1.1	<i>Đến 06 tháng</i>	9,5
1.2	<i>Trên 06 tháng đến 12 tháng</i>	10,0
<b>2</b>	<b>Cho vay kinh doanh BĐS, chứng khoán; Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</b>	10,5
<b>3</b>	<b>Cho vay tiêu dùng thông thường</b>	10,0
<b>II</b>	<b>Cho vay trung, dài hạn</b>	
<b>1</b>	<b>Cho vay sản xuất kinh doanh thông thường</b>	
1.1	<i>Khách hàng hạng AA trở lên</i>	12,0
1.2	<i>Khách hàng còn lại</i>	12,5
<b>2</b>	<b>Cho vay kinh doanh BĐS</b>	14,0
<b>3</b>	<b>Cho vay tiêu dùng thông thường</b>	11,0
<b>III</b>	<b>Cho vay tiêu dùng CBNV ngoài NHCT (Quyết định số 1185/2022/QĐ-TGD-NHCT-BL2 ngày 17/8/2022 “V/v Ban hành hướng dẫn Cho vay phục vụ nhu cầu đời sống không có TSBĐ/bảo đảm 1 phần bằng tài sản”, không gồm thấu chi) và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).</b>	11,5
<b>IV</b>	<b>Cho vay Thẻ Tài chính cá nhân (theo các Phụ lục ban hành theo Hướng dẫn cho vay kèm theo Quyết định số 380/2019/QĐ-TGD-NHCT63+32 ngày 20/03/2019) và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).</b>	
1	Cán bộ nhân viên trong hệ thống NHCT	6,5
2	Cán bộ nhân viên ngoài hệ thống NHCT	13,0
3	Lãnh đạo các cơ quan, tổ chức TW, Chính phủ, Tỉnh	13,0
4	KHƯT tiền gửi phát hành thẻ TCCN không có TSBĐ và khách hàng phát hành thẻ có bảo đảm đầy đủ bằng tài sản (trừ tài sản thanh khoản cao)	12,0
5	KHCN có đảm bảo đầy đủ bằng tài sản thanh khoản cao	10,0

## PHỤ LỤC 03

### Lãi suất cho vay 05 lĩnh vực ưu tiên

#### I. TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH KHÁCH HÀNG VAY VỐN 05 LĨNH VỰC ƯU TIÊN ĐƯỢC ÁP DỤNG LÃI SUẤT CHO VAY TỐI ĐÃ THEO KHOẢN 2, ĐIỀU 13, THÔNG TƯ 39/2016/TT-NHNN

##### 1. Đối tượng áp dụng lãi suất cho vay thuộc 05 lĩnh vực ưu tiên

Đối tượng áp dụng là KHDN và KHBL (Khách hàng) thỏa mãn đồng thời các điều kiện như sau:

(i). Hoạt động kinh doanh trong các ngành nghề thuộc 05 lĩnh vực ưu tiên theo quy định tại Khoản 02 Điều 13 Thông tư 39;

(ii). Đã được NHCT cho vay hoặc đáp ứng đủ điều kiện cho vay theo quy định của NHCT;

(iii). Đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với 05 lĩnh vực ưu tiên theo quy định tại Khoản 02 Điều 13 Thông tư 39.

##### 2. Nội dung các tiêu chí

###### 2.1. Các tiêu chí xác định tại thời điểm thẩm định

Khách hàng đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

(i). Khách hàng không có nợ quá hạn (bao gồm cả nợ quá hạn dưới 10 ngày) tại NHCT, trừ trường hợp nợ quá hạn được xác định và có bằng chứng chứng minh do các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng.

(ii). Khách hàng không có nợ từ nhóm 2 trở lên tại các TCTD trong vòng 12 tháng, trừ các nguyên nhân đã nêu tại mục (i).

(iii). Khách hàng mở tài khoản thanh toán tại NHCT Hà Giang và cam kết nộp/chuyển tiền về tài khoản mở tại NHCT<sup>1</sup>.

(iv). Khách hàng không hoạt động trong ngành hàng/lĩnh vực mà NHCT đánh giá là phải kiểm soát đặc biệt hoặc không cấp tín dụng theo quy định của NHCT trong từng thời kỳ.

(v). Hạng khách hàng theo chấm điểm XHTD theo bộ tiêu chí của NHCTVN tại thời điểm thẩm định đạt từ **Hạng AA trở lên**.

###### 2.2. Tiêu chí trong quá trình cấp tín dụng

Khách hàng không để phát sinh một hoặc một số dấu hiệu sau đây:

(i). Khách hàng phát sinh nợ quá hạn (bao gồm cả nợ quá hạn dưới 10 ngày) tại NHCT và/hoặc TCTD khác, trừ trường hợp nợ quá hạn được xác định và có bằng chứng chứng minh do các nguyên nhân khách quan, bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chủ quan từ phía ngân hàng.

(ii). Sau 03 tháng kể từ thời điểm ký HĐCV/Phụ lục HĐCV có bổ sung tiêu chí xác định khách hàng được áp dụng lãi suất cho vay theo Khoản 02 Điều 13 Thông tư 39, Khách hàng không phát sinh doanh số nộp/chuyển tiền hoặc có phát sinh nhưng không đáp ứng điều kiện đã thỏa thuận giữa khách hàng và ngân hàng về tài khoản thanh toán mở tại NHCT Hà Giang.

(iii). Ngành nghề của Khách hàng thuộc lĩnh vực mà NHCT đánh giá là phải kiểm soát đặc biệt, không cấp tín dụng hoặc đánh giá có dấu hiệu rủi ro gia tăng.

(iv). Tình hình tài chính của khách hàng có dấu hiệu rủi ro suy giảm.

(v). Kỳ chấm điểm XHTD định kỳ khách hàng không đạt **Hạng từ AA trở lên**.

<sup>1</sup> Tỷ lệ nộp chuyển tiền về tài khoản so với doanh số cho vay và/hoặc doanh thu giao các Phòng/PGD chủ động quyết định phù hợp với đặc thù của từng khách hàng, ngành nghề kinh doanh, địa bàn... và phải đảm bảo tính thống nhất trong trường hợp khách hàng vay tại nhiều Phòng/PGD thuộc Chi nhánh. Riêng trường hợp Khách hàng vay tại nhiều Chi nhánh phải đảm bảo tính thống nhất giữa các Chi nhánh với nhau. Trường hợp có phê duyệt riêng của cấp có thẩm quyền thì thực hiện theo văn bản phê duyệt riêng.

## II. LÃI SUẤT CHO VAY

### 1. LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC KHÁCH HÀNG ĐÁP ỨNG ĐẦY ĐỦ CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI MỤC I NÊU TRÊN:

STT	Đối tượng	Ngắn hạn		Trung dài hạn
		Sàn LSCV (%/năm)	Trần LSCV (%/năm)	Sàn LSCV (%/năm)
1	Phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/06/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.			
1.1	<i>Cho vay doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao và các quy định pháp luật có liên quan theo quy định tại Luật công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 01/07/2009.</i>	4,00	4,00	10,5
1.2	<i>Các đối tượng khác</i>	4,00	4,00	11,0
2	Phục vụ lĩnh vực sản xuất – kinh doanh hàng xuất khẩu theo quy định tại Luật Thương mại	4,00	4,00	10,5
3	Phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/03/2018 của Chính phủ về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa.			
3.1	<i>Cho vay doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết theo các chương trình, sản phẩm của NHCT trong từng thời kỳ</i>	4,00	4,00	10,5
3.2	<i>Các đối tượng khác</i>	4,00	4,00	11,0
4	Phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ	4,00	4,00	10,5
5	Phục vụ sản xuất – kinh doanh của Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 ngày 01/07/2009	4,00	4,00	10,5

- Mức trần lãi suất cho vay này áp dụng đối với các Hợp đồng tín dụng, thoả thuận cho vay được ký kết kể từ ngày 19/06/2023 đáp ứng các quy định về tiêu chí xác định khách hàng vay vốn 05 lĩnh vực ưu tiên của NHCTVN<sup>2</sup>; Đối với các Hợp đồng tín dụng, thoả thuận cho vay ký kết trước ngày 19/06/2023, lãi suất tiếp tục thực hiện theo các Hợp đồng tín dụng, thoả thuận cho vay đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng (Điều 2 Quyết định 1125/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023).

<sup>2</sup> Hiện quy định tại văn bản 1353/TGD-NHCT63+62+56+6 ngày 18/03/2019.

**2. LÃI SUẤT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC KHÁCH HÀNG KHÔNG ĐÁP ỨNG, ĐÁP ỨNG KHÔNG ĐẦY ĐỦ MỘT HOẶC MỘT SỐ CÁC TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI MỤC I NÊU TRÊN**

Kỳ hạn vay	Sàn lãi suất (%/năm)	
<b>A. NGẮN HẠN</b>		
<i>I. Trường hợp Khách hàng tham gia sản phẩm bảo hiểm tại VTB (Bảo hiểm VBI, Manulife,...)</i>		
Đến 6 tháng	6,0	
Trên 6 tháng đến 12 tháng	6,5	
<i>II. Trường hợp Khách hàng không tham gia sản phẩm bảo hiểm tại VTB</i>		
Đến 6 tháng	6,5	
Trên 6 tháng đến 12 tháng	7,0	
<b>B. TRUNG, DÀI HẠN</b>		
<b>Khách hàng cá nhân</b>		
Cho vay tiêu dùng	11,0	
Cho vay kinh doanh BDS	14,0	
Các đối tượng khác	11,0	
<b>Khách hàng pháp nhân</b>		
1. Cho vay kinh doanh BDS	14,0	
2. Cho vay sản xuất kinh doanh thông thường		
2.1 Khách hàng hạng AA trở lên	12,0	
2.2 Khách hàng còn lại	12,5	

**PHỤ LỤC 04**

**Lãi suất cho vay có bảo đảm bằng tiền mặt, số dư tài khoản tiền gửi, sổ/ thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá**

**1. Đối với cho vay VND có bảo đảm bằng số dư TG/Sổ thẻ TK/Giấy tờ có giá do NHCT phát hành:**

+ Đối với cho vay VND có bảo đảm bằng số dư TG/Sổ thẻ TK/Giấy tờ có giá VND do NHCT phát hành:

Lãi suất cho vay **theo thông báo** = Lãi suất huy động **quy trả lãi sau** của khoản tiền gửi/Sổ thẻ TK/GTCG do NHCT phát hành (+) biên độ tối thiểu 2%/năm nhưng thấp hơn không quá 2,0%/năm so với sàn lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh thông thường có kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn khoản vay tương ứng với từng đối tượng khách hàng quy định tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 văn bản này.

*Trường hợp khoản tiền gửi bảo đảm cho khoản vay là tiền gửi đầu tư đa năng hoặc tiền gửi tiết kiệm đa kỳ hạn, lãi suất cơ sở để xác định lãi suất cho vay là lãi suất huy động của kỳ hạn gốc.*

*Trường hợp khoản vay được bảo đảm bằng nhiều khoản TG/Thẻ TK/GTCG thì lãi suất cơ sở để xác định lãi suất cho vay được tính bằng bình quân theo trọng số số dư.*

+ Đối với cho vay VND có bảo đảm bằng số dư TG/Sổ thẻ TK/Giấy tờ có giá ngoại tệ **bằng USD** do NHCT phát hành:

Lãi suất cho vay thấp hơn không quá 2%/năm so với sản lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh thông thường có kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn khoản vay được quy định tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 văn bản này.

+ Đối với khoản vay VND có bảo đảm bằng số dư TG/Sổ thẻ TK/Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ **khác USD** do NHCT phát hành: LSCV áp dụng theo quy định tương ứng kỳ hạn, mục đích khoản vay.

+ Về phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Các phòng khách hàng/PGD áp dụng lãi suất cho vay **thả nổi** theo quy định tại văn bản số 290/2021/QĐ-HĐQT-NHCT3 ngày 30/6/2021.

**2. Đối với cho vay VND có bảo đảm bằng số dư TG/Sổ thẻ TK/Giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành:** Áp dụng lãi suất cho vay theo sản lãi suất cho vay thông thường tương ứng với kỳ hạn, mục đích khoản vay được quy định tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 văn bản này.

## PHỤ LỤC 05

### Lãi suất cho vay tối thiểu

Đối với các khoản giải ngân mới Cho vay/Chiết khấu/Bao thanh toán ngắn hạn thông thường hoặc thuộc các Chương trình tín dụng ưu đãi lãi suất/Quyền chủ động lãi suất của Chi nhánh/các cơ chế trọng điểm/ưu đãi chung khác phát sinh mới kể từ ngày văn bản này có hiệu lực, các Phòng khách hàng/PGD trực thuộc Chi nhánh áp dụng lãi suất theo quy định, cơ chế hiện hành (khi được Giám đốc phê duyệt) nhưng mức lãi suất thấp nhất không được thấp hơn các mức dưới đây:

Đơn vị: %/năm

Loại tiền	Kỳ hạn	Sản lãi suất tối thiểu
VND	Đến 03 tháng	5,0
	Trên 3 tháng đến 6 tháng	5,3
USD	Đến 03 tháng	<b>5,10</b>
	Trên 3 tháng đến 6 tháng	<b>5,30</b>
VND lãi suất linh hoạt	Đến 03 tháng	Theo quy định Chương trình tín dụng ưu đãi lãi suất/quyền chủ động lãi suất của Chi nhánh/các cơ chế ưu đãi khác (nếu có)
	Trên 03 tháng đến 06 tháng	

**Đối với dư nợ ngắn hạn hiện hữu đến kỳ điều chỉnh lãi suất:** Các phòng/PGD áp dụng lãi suất thông thường hoặc theo quy định, cơ chế hiện hành (khi được Giám đốc phê duyệt) và đảm bảo LSCV áp dụng với Khách hàng không thấp hơn mức sản tối thiểu hiệu lực tại thời điểm giải ngân của khoản vay.

**Tần suất điều chỉnh lãi suất:** 01 tháng/lần



**PHỤ LỤC 06**  
**Lãi suất cho vay thấu chi**

STT	Cho vay thấu chi theo loại TSBĐ	Lãi suất thấu chi theo thông báo		Lãi suất thấu chi cho vay SXKD bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ
		Cho vay SXKD	Cho vay tiêu dùng	
1	TSBĐ thanh khoản cao do NHCT phát hành	Lãi suất thấu chi = Chi phí huy động vốn từ khách hàng cộng (+) biên độ 2,0%/năm nhưng thấp hơn không quá 2,0%/năm so với sản lãi suất cho vay SXKD thông thường kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn khoản vay quy định tại mục II.A văn bản này.		+ Lãi suất cơ sở bằng (=) Trần lãi suất huy động VNĐ kỳ hạn cao hơn gần nhất tương ứng với thời gian thấu chi. Đối với thời gian thấu chi nhỏ hơn 1 tháng áp dụng bằng LSHĐ VNĐ kỳ hạn 1 tháng. + Biên độ: 3,5%/năm.
2	TSBĐ thanh khoản cao do TCTD khác phát hành thuộc danh mục TGD phê duyệt từng thời kỳ	- Kỳ hạn đến 6 tháng: 9,0%/năm. - Kỳ hạn trên 6 tháng đến 12 tháng: 9,5%/năm	10,0%/năm	+ Biên độ 4,0%/năm
3	TSBĐ khác (BDS, Ô tô...)	10,5%/năm	10,5%/năm	+ Biên độ 4,0%/năm
4	Không TSBĐ	11,5%/năm	CBCNV NHCT/ ngoài NHCT, KHUẤT: 12%/năm	N/A (Không áp dụng)

Đối với các khoản thấu chi USD (bao gồm cả thấu chi và hoàn trả ngay trong ngày; thấu chi trên tài khoản tiền vay), LS thấu chi cho vay áp dụng theo một trong các phương thức sau:

- (i) LS thấu chi cho vay SXKD theo thông báo tối thiểu 6,5%/năm
- (ii) LS thấu chi cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ. Trong đó: LS cơ sở bằng (=) Trần lãi suất huy động USD kỳ hạn cao hơn gần nhất tương ứng với thời gian thấu chi cộng (+) chi phí huy động vốn tăng thêm theo quy định của NHCTVN từng thời kỳ; Biên độ tối thiểu là 4,5%/năm.